

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	189,640,361,510	206,302,376,543	674,391,957,974	719,712,874,170
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1,017,812,859	6,914,483,352	4,827,271,783	10,148,242,229
Doanh thu thuần	10	5.1	188,622,548,651	199,387,893,191	669,564,686,191	709,564,631,941
Giá vốn hàng bán	11	5.2	129,325,210,454	138,743,437,572	464,036,848,490	469,738,251,559
Lợi nhuận gộp	20		59,297,338,197	60,644,455,619	205,527,837,701	239,826,380,382
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3,158,244,266	35,945,697	3,566,152,336	234,580,734
Chi phí tài chính	22	5.4	3,463,099,443	4,576,093,854	14,010,412,507	22,170,827,742
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,192,304,387	4,461,529,638	12,604,234,445	21,740,848,781
Chi phí bán hàng	24	5.5	20,862,785,292	44,425,004,173	76,792,860,864	115,266,067,775
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11,068,578,153	14,085,837,521	40,257,911,642	63,208,211,161
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		27,061,119,575	(2,406,534,232)	78,032,805,024	39,415,854,438
Thu nhập khác	31	5.7	(347,137,533)	290,345,500	1,541,690,890	1,353,500,261
Chi phí khác	32	5.8	26,296,945	(128,075,654)	169,019,576	509,970,837
Lợi nhuận khác	40		(373,434,478)	418,421,154	1,372,671,314	843,529,424
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,687,685,097	(1,988,113,078)	79,405,476,338	40,259,383,862
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5,276,943,968)	(1,002,841,616)	(17,874,775,978)	(9,810,817,188)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(534,648,726)	1,086,910,809	(970,172,532)	1,251,555,436
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,876,092,403	(1,904,043,885)	60,560,527,828	31,700,122,110
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	(280,568)	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			20,876,092,403	(1,904,043,885)	60,560,808,396	31,700,122,110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	2,075	(192)	3,010	3,198

Vinh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG


NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588,190,683,050	394,441,177,261
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13,248,702,947	18,363,025,964
Tiền	111		13,248,702,947	18,363,025,964
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200,000,000,000	-
Các khoản phải thu	130	4.2	174,443,639,732	195,864,822,413
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		188,849,214,877	235,421,009,628
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,679,047,632	2,381,122,601
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	16,553,226,785	10,413,687,083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,637,849,562)	(52,350,996,899)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	197,756,278,329	175,333,226,629
Hàng tồn kho	141		203,572,540,469	187,135,777,354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,816,262,140)	(11,802,550,725)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,742,062,042	4,880,102,255
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,942,711,812	4,119,471,948
Thuế GTGT được khấu trừ	152		459,565,452	407,088,375
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		339,784,778	353,541,932
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,464,631,490	198,912,568,129
Các khoản phải thu dài hạn	210		120,000,000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		120,000,000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		185,397,788,755	192,552,347,168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	164,923,538,369	175,028,180,541
Nguyên giá	222		444,269,453,137	436,903,407,857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279,345,914,768)	(261,875,227,316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20,474,250,386	17,524,166,627
Nguyên giá	228		20,721,009,227	17,710,139,227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246,758,841)	(185,972,600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		84,458,000	154,398,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	84,458,000	154,398,000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8,862,384,735	6,205,822,961
Chi phí trả trước dài hạn	261		5,404,673,314	1,777,939,008
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	3,457,711,421	4,427,883,953
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		782,655,314,540	593,353,745,390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		215,216,527,299	287,730,471,306
Nợ ngắn hạn	310		208,503,104,098	282,837,285,928
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	31,226,695,262	42,602,958,178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		640,349,291	664,447,590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	8,585,869,932	4,757,051,036
Phải trả người lao động	314		11,018,398,247	6,758,339,971
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	8,977,399,100	7,171,308,438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	687,694,502	1,427,618,365
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	145,803,655,507	219,455,562,350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,563,042,257	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		6,713,423,201	4,893,185,378
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		4,346,223,796	4,893,185,378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,367,199,405	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.438.787.241	305.623.274.084
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	567.438.787.241	305.623.274.084
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		211.289.466.990	110.087.161.661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.017.858.890	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		91.509.914.506	31.727.178.392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.949.386.678	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.560.527.828	31.727.178.392
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.222.208.286)	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		782.655.314.540	593.353.745.390

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79,405,476,338	40,259,383,862
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		19,447,174,574	21,497,620,019
- Các khoản dự phòng	03		(11,782,202,823)	6,999,212,725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			49,212,716
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,566,152,336)	(60,290,680)
- Chi phí lãi vay	06		12,604,234,445	21,740,848,781
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96,108,530,198	90,485,987,423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33,301,517,097	(732,803,255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,679,903,216)	(3,217,951,739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5,475,243,571)	(8,312,113,437)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(807,299,515)	(1,990,249,467)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,705,415,120)	(21,887,871,825)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(15,110,256,292)	(13,132,180,595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2,105,044,451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(436,957,743)	(506,181,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,194,971,838	42,811,680,187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,845,725,082)	(2,830,618,001)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,566,152,336	60,290,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209,279,572,746)	(2,770,327,321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203,254,985,329	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	521,855,507,001	505,917,790,130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(593,140,214,439)	(538,113,431,401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,948,215,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131,970,277,891	(38,143,856,471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,114,323,017)	1,897,496,395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,363,025,964	16,469,893,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,363,618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,248,702,947	18,363,025,964

Vinh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG


NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 924 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
Máy móc thiết bị	05 - 25	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 22%.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	534.934.599	3.294.222.839
- VND	534.934.599	3.294.222.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.713.768.348	15.068.803.125
- VND	12.566.428.290	14.612.758.798
- Ngoại tệ	147.340.058	456.044.327
	13.248.702.947	18.363.025.964

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	188.849.214.877	235.421.009.628
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	16.473.458.679	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	172.375.756.198	209.157.230.096
Cộng	188.849.214.877	235.421.009.628

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	52.350.996.899	22.108.641.145
Trích dự phòng trong năm	15.212.032.125	39.274.366.805
Hoàn nhập trong năm	(3.172.977.786)	9.032.011.051
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	(24.752.201.676)	
Số dư cuối năm (ii)	39.637.849.562	52.350.996.899

(i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

(ii) Số dư khoản dự phòng nợ phải thu bao gồm 33.826.533.173 VND và dự phòng phải thu khác là: 5.811.316.389 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.3 Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.152.318.688	2.942.784.993
Ký cược, ký quỹ	24.790.320	359.389.341
Phải thu khác	12.318.717.777	7.029.545.389
	16.553.226.785	10.413.687.083

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015 Giá gốc VND	31/12/2015 Dự phòng VND	01/01/2015 Giá gốc VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.523.831.370		19.418.104.466	
Nguyên liệu, vật liệu	68.694.132.199	888.418.782	48.704.760.161	1.966.454.305
Công cụ, dụng cụ	5.418.565.219		4.832.550.264	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.358.709.069		8.175.471.801	
Thành phẩm	99.769.607.774	4.680.787.811	96.281.020.642	4.973.631.442
Hàng hóa	4.147.256.702	247.055.547	9.723.870.020	4.862.464.978
Hàng gửi đi bán	660.438.136			
Cộng	203.572.540.469	5.816.262.140	187.135.777.354	11.802.550.725

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Số dư đầu năm	11.802.550.725	4.803.338.000
Trích dự phòng trong năm	1.492.310.425	8.030.740.261
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.749.161.941)	1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	(5.729.437.069)	
Số dư cuối năm	5.816.262.140	11.802.550.725

(i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000		154.398.000	0
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu		199.286.600	114.828.600	84.458.000
	154.398.000	199.286.600	269.226.600	84.458.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	61.643.914	4.007.359.955	8.026.252.292	197.360.000		12.292.616.161
- Giảm do thanh lý		(637.153.288)	(1.278.547.593)			(1.915.700.881)
- Giảm do phân loại lại	(3.010.870.000)					(3.010.870.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	3.048.311.628	14.861.049.916	1.412.855.607	64.171.182		19.386.388.333
- Giảm do thanh lý		(637.153.288)	(1.278.547.593)			(1.915.700.881)
Số dư tại ngày 31/12/2015	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 31/12/2015	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là: 85.621.630.673 VND (tại ngày 31/12/2014 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2014 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm do phân loại lại (i)	3.010.870.000		3.010.870.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	60.786.241	60.786.241
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	246.758.841	246.758.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 31/12/2015	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386

(i) Khoản phân loại lại trong kỳ là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Sóc Trăng, Đà Nẵng và Hà Nội từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình và không trích khấu hao.

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2014 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.488.959.392	3.482.331.948
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	453.752.420	637.140.000
	1.942.711.812	4.119.471.948
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	5.404.673.314	1.769.441.170
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		8.497.838
	5.404.673.314	1.777.939.008

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND	Có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	514.238.047.596	587.889.954.439	145.803.655.507	145.803.655.507
- NH BIDV VL	184.000.000.000	184.000.000.000	479.969.766.606	552.434.392.089	111.535.374.517	111.535.374.517
- NH Công Thương CN1	35.455.562.350	35.455.562.350		35.455.562.350		0
- NH VCB VL			12.607.402.813		12.607.402.813	12.607.402.813
- NH Quân đội Cần Thơ			20.477.278.475		20.477.278.475	20.477.278.475
- Vay dài hạn đến hạn trả			1.183.599.702		1.183.599.702	1.183.599.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay dài hạn	8.801.059.109	6.433.859.704	2.367.199.405	2.367.199.405
- NH BIDV VL	5.802.510.194	5.434.343.399	368.166.795	368.166.795
- NH Shinhan	2.998.548.915	999.516.305	1.999.032.610	1.999.032.610

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	5.5% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng Thế chấp quyền sử dụng đất Tín chấp	111.535.374.517
VCB - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)		12.607.402.813
MB - CN Cần Thơ	30.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)		20.477.278.475
				144.620.055.805

4.10 Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	5.081.521.160	1.380.811.874
Phải trả các đối tượng khác	26.145.174.102	41.222.146.304
Tổng cộng	31.226.695.262	42.602.958.178

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	339.784.778	350.943.322
Thuế thu nhập cá nhân		2.598.610
	339.784.778	353.541.932

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	191.215.549	25.676.790.858	24.540.465.086	1.327.541.321
Thuế xuất, nhập khẩu		2.225.331.898	2.225.331.898	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	365.900.671	457.552.967	53.755.652
Tiền thuê đất		901.702.230	901.702.230	
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.420.427.539	17.874.775.978	15.090.630.558	7.204.572.959
Các loại thuế khác		19.838.551	19.838.551	
	4.757.051.036	47.064.340.186	43.235.521.290	8.585.869.932

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.266.854.249	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy		971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	95.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác	478.982.000	648.552.280
	9.977.399.100	7.171.308.438

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác
a. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	53.211.581	335.446.341
Bảo hiểm xã hội	17.958.917	666.725.956
Bảo hiểm y tế	254.259	103.646.437
Bảo hiểm thất nghiệp	262.311	54.191.102
Phải trả khác	616.007.434	267.608.529
	687.694.502	1.427.618.365

b. Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.346.223.796	4.893.185.378
Cộng	4.346.223.796	4.893.185.378

Cộng

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả	2.009.091.571	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	956.169.235	978.637.076
Lợi nhuận chưa thực hiện	714.168.975	652.582.100
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(221.718.360)	(201.562.145)
Công ty con		
	3.457.711.421	4.427.883.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	6.078.017.182		20.166.850	279.974.112.874
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	31.700.122.110			31.700.122.110
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)		-	(5.948.215.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(102.745.700)		-	(102.745.700)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392		20.166.850	305.623.274.084
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.560.808.396	(280.568)		60.560.527.828
Chênh lệch tỷ giá tăng				294.065.836						294.065.836
Tăng vốn trong năm (i)	102.052.680.000	101.323.764.420	-						-	203.376.444.420
Phân loại theo thông tư 200					7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.718	(1.221.927.718)		
Chênh lệch tỷ giá giảm				(294.065.836)						(294.065.836)
Trích lập quỹ	-		-	-	-	-	(2.000.000.000)		-	(2.000.000.000)
Giảm khác		(121.459.091))								(121.459.091))
Số dư cuối năm nay	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890		55.633.988.291		91.509.914.506	(1.222.208.286)	20.166.850	567.438.787.241

(i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 cho người lao động với số lượng cổ phiếu phát hành là 145.788 cổ phiếu, giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu và theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 13/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 02/NQ.HĐQT ngày 09/04/2015 của Hội đồng quản trị, công văn chấp thuận số 2112/UBCK-QLPH ngày 06/05/2015 và Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 41/GCN-UBCK ngày 26/06/2015 của UBCKNN.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm	102.052.680.000	-
Vốn góp cuối năm	201.189.600.000	99.136.920.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	636.260.363.162	655.333.720.382
- Doanh thu bán hàng hóa	37.972.587.108	64.379.153.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.007.704	
	674.391.957.974	719.712.874.170
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(4.827.271.783)	(10.148.242.229)
- Giảm giá hàng bán		(433.654.717)
- Hàng bán bị trả lại	(4.827.271.783)	(9.714.587.512)
Doanh thu thuần	669.564.686.191	709.564.631.941

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	431.980.305.479	410.825.024.022
Giá vốn hàng hóa đã bán	32.202.089.134	51.914.014.812
Giá vốn hàng hóa dịch vụ	111.305.393	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(256.851.516)	6.999.212.725
	464.036.848.490	469.738.251.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.058.978.757	60.290.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.680.519	174.290.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.012.932	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.480.128	
	3.566.152.336	234.580.734

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	12.604.234.445	21.740.848.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		380.626.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		49.212.716
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.406.178.062	140.000
	14.010.412.507	22.170.827.742

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.371.531.853	17.725.304.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.380.584	226.759.299
Chi phí khấu hao	1.611.942.715	1.473.925.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.971.248.209	70.807.434.457
Chi phí bằng tiền khác	24.609.757.503	25.032.643.799
	76.792.860.864	115.266.067.775

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.004.007.161	13.728.219.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	247.445.553	304.919.165
Chi phí khấu hao	844.989.497	727.214.495
Chi phí dự phòng	12.039.054.339	30.242.355.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.621.556	830.873.748
Chi phí bằng tiền khác	7.287.793.536	17.374.628.391
	40.257.911.642	63.208.211.161

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	168.811.817	172.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu	260.967.004	253.415.166
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	322.664.510	393.485.186
Thanh lý tài sản	270.100.000	
Thu nhập khác	519.147.559	534.509.000
	1.541.690.890	1.353.500.261

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu		
Chi phí khác	169.019.576	509.970.837
	169.019.576	509.970.837

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.690.472.817	368.598.217.136
Giá vốn hàng hóa đã bán	32.202.089.134	48.878.356.003
Chi phí nhân công	74.787.920.268	64.575.965.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.447.174.574	21.497.620.019
Chi phí bằng tiền khác	89.095.926.933	137.492.181.703
	600.223.583.726	641.042.339.900

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.874.775.978	9.810.817.188
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	970.172.532	(1.251.555.436)
	18.844.948.510	8.559.261.752

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.560.808.396	31.700.122.110
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.118.960 CP	9.913.692CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.010 VND/CP	3.198 VND/CP

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	44.030.576.543		44.030.576.543
Chi phí phải trả và phải nộp khác	7.171.308.438		7.171.308.438
Cộng	270.657.447.331		270.657.447.331
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.661.136.846		31.661.136.846
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.977.399.100		8.977.399.100
Cộng	186.442.191.453	2.367.199.405	188.809.390.858

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.363.025.964		18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.181.525.478		190.181.525.478
Cộng	208.544.551.442		208.544.551.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947		13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.348.762.737		162.348.762.737
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng	375.597.465.684		375.597.465.684

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2015

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	18.363.025.964	13.248.702.947	18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.348.762.737	190.181.525.478	162.348.762.737	190.181.525.478
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000		200.000.000.000	
Cộng	375.597.465.684	208.544.551.442	375.597.465.684	208.544.551.442
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	148.170.854.912	219.455.562.350	148.170.854.912	219.455.562.350
Phải trả người bán	31.661.136.846	44.030.576.543	31.661.136.846	44.030.576.543
Chi phí phải trả và phải trả khác	8.977.399.100	7.171.308.438	8.977.399.100	7.171.308.438
Cộng	188.809.390.858	270.657.447.331	188.809.390.858	270.657.447.331

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG